

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam**

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 911/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam tại 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Giám đốc Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Lưu: VT, ĐTTK (5).

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH,
KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM**

(Kèm theo Quyết định số 1402/QĐ-CTK ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê) *[Signature]*

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-8/2025	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
2	Xây dựng quy trình chọn mẫu	Tháng 7-12/2025	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
3	Xây dựng các loại tài liệu	Tháng 7-12/2025	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
4	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả điều tra và hướng dẫn cách tính	Tháng 01-3/2026	DVG	ĐTTK
5	Xây dựng yêu cầu các phần mềm thu thập, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra	Trước tháng 6 năm điều tra	ĐTTK	DVG, TTXL
6	Xây dựng/cập nhật các phần mềm điều tra (bao gồm kiểm thử và hoàn thiện phần mềm)	Trước tháng 9 năm điều tra	TTXL	ĐTTK, DVG
7	In tài liệu (nếu có)	Trước tháng 9 năm điều tra	ĐTTK, TKT	Đơn vị liên quan
8	Rà soát, cập nhật danh sách đơn vị điều tra	Trước tháng 9 năm điều tra	TKT	ĐTTK
9	Chọn đơn vị điều tra	Tháng 9 năm điều tra	ĐTTK	TKT

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; DVG: Ban Thống kê Dịch vụ và Giá; TTXL: Trung tâm xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê; KHTC: Ban Kế hoạch tài chính; VPC: Văn phòng Cục; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
10	Tập huấn cấp trung ương (nếu có)	Tháng 8-9 năm điều tra	ĐTTK	DVG, TKT, VPC, Đơn vị liên quan
11	Tập huấn cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 8-9 năm điều tra	TKT	TKCS
12	Thu thập thông tin tại địa bàn	Tháng 10-12 năm điều tra	TKT	ĐTTK, Đơn vị liên quan
13	Giám sát	Tháng 10-12 năm điều tra	ĐTTK, TKT	DVG, Đơn vị liên quan
14	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu cấp tỉnh	Tháng 10 năm điều tra - tháng 01 năm sau	TKT	ĐTTK, DVG
15	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu cấp trung ương	Tháng 10 năm điều tra - tháng 02 năm sau	ĐTTK	DVG, TKT, Đơn vị liên quan
16	Tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 3-4 năm sau	DVG	ĐTTK, TTXL
17	Kiểm tra biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 3-5 năm sau	DVG	ĐTTK, TTXL, TKT
18	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	Tháng 4-6 năm sau	DVG	Đơn vị liên quan
19	Tổ chức in, xuất bản và phát hành báo cáo kết quả điều tra	Tháng 7-8 năm sau	VPC	DVG, KHTC, Đơn vị liên quan

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê (Ban ĐTTK): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra; thiết kế, chọn mẫu điều tra; biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); hướng dẫn rà soát, cập nhật đơn vị điều tra; giám sát; kiểm tra, nghiệm thu, xử lý, làm sạch; tổng hợp kết quả phục vụ kiểm tra, làm sạch dữ liệu và duyệt dữ liệu điều tra.

2. Ban Thống kê Dịch vụ và Giá (Ban DVG): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra; tổng hợp, phân tích và chuẩn bị công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn

nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu; ...

3. Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê: Chủ trì xây dựng/cập nhật các chương trình phần mềm điều tra, phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến; hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; phối hợp với Ban ĐTTK xây dựng các tài liệu hướng dẫn sử dụng các chương trình phần mềm.

4. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK, Ban DVG và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

5. Văn phòng Cục: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

6. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

7. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát, cập nhật danh sách đơn vị điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu dữ liệu điều tra...

Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là Thống kê tỉnh, thành phố) chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra.

Đề tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ VÀ CHỌN MẪU ĐIỀU TRA

1. Thiết kế mẫu

1.1. Đối với khách du lịch nội địa

- Bước 1: Xác định số lượng mẫu

Mẫu đối với khách du lịch nội địa được xác định từ toàn bộ các hộ dân cư (hộ) có thành viên đi du lịch (trong và ngoài nước) của Điều tra Lao động và Việc làm quý IV (tháng 10, 11 và 12) của năm điều tra với tổng số 61.560 hộ tại 5.130 địa bàn (mỗi địa bàn điều tra 12 hộ, mỗi tháng điều tra 20.520 hộ, 1710 địa bàn).

- Bước 2: Xác định đối tượng điều tra

Thành viên từ 15 tuổi trở lên của các hộ được chọn trong Điều tra Lao động và Việc làm quý IV sẽ được hỏi Phiếu 01/DL-HO để xác định đối tượng điều tra cho cuộc điều tra này.

Những người được xác định là có đi du lịch trong nước sẽ được lựa chọn để hỏi Phiếu thu thập thông tin về khách du lịch nội địa (Phiếu 02/DL-NĐ). Những người được xác định là có đi du lịch nước ngoài sẽ được lựa chọn để hỏi Phiếu thu thập thông tin về khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài (Phiếu 03/DL-NN).

1.2. Đối với khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài

- Bước 1: Xác định số lượng mẫu

Mẫu của khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài theo từng tỉnh, thành phố được xác định từ 02 nguồn:

(i) Từ toàn bộ các hộ dân cư (hộ) có thành viên đi du lịch nước ngoài của Điều tra Lao động việc làm quý IV (tháng 10, 11 và 12) năm điều tra. Những người được xác định là có đi du lịch nước ngoài sẽ được lựa chọn để hỏi Phiếu thu thập thông tin về khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài (Phiếu 03/DL-NN).

(ii) Từ danh sách những người Việt Nam đã xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam do Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an cung cấp. Số lượng mẫu của từng tỉnh, thành phố được Cục Thống kê phân bổ tại Phụ lục I.

- Bước 2: Chọn mẫu đối với người Việt Nam đã xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam

Cục Thống kê (Ban ĐTTK) thực hiện chọn mẫu trên phần mềm theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Danh sách người được chọn mẫu điều tra sẽ tự động hiển thị trên phần mềm CAPI để phục vụ thu thập thông tin.

Trường hợp mất mẫu (do không liên lạc được hoặc người được chọn mẫu đã chuyển khỏi địa phương, ...) hoặc người được chọn mẫu trùng với thành viên của hộ đã được thu thập thông phiếu Phiếu 03/DL-NN tại Mục i Bước 1, điều tra viên thực hiện thay mẫu tại chức năng “Thay thế mẫu” trên CAPI. Trường hợp không còn mẫu để thay thế, thực hiện thu thập thông tin theo khối lượng thực tế.

1.3. Đối với khách quốc tế đến Việt Nam nghỉ tại cơ sở lưu trú

Công tác chọn mẫu đối với khách quốc tế đến Việt Nam nghỉ tại các cơ sở lưu trú, được thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Xác định số lượng mẫu cho tỉnh, thành phố

Cục Thống kê (Ban ĐTTK) xác định số lượng phiếu điều tra tại mỗi tỉnh, thành phố dựa vào kết quả điều tra doanh nghiệp và điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm đối với các chỉ tiêu về: doanh thu dịch vụ lưu trú, doanh thu dịch vụ lữ hành và số lượt khách quốc tế. Số lượng phiếu điều tra (phiếu 04/DL-QT) của từng tỉnh, thành phố được quy định tại Phụ lục II.

- Bước 2: Chọn cơ sở lưu trú

+ Dựa trên danh sách cơ sở lưu trú đã thực hiện các năm trước, kết quả điều tra doanh nghiệp và điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm, Thống kê tỉnh, thành phố thực hiện rà soát và cập nhật danh sách cơ sở lưu trú sau rà soát lên Trang web của cuộc điều tra để phục vụ chọn mẫu cơ sở điều tra.

+ Trên cơ sở danh sách cơ sở lưu trú đã được rà soát; tại mỗi tỉnh, thành phố thực hiện chọn 40% (riêng Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chọn 30%) số cơ sở lưu trú đang hoạt động trên địa bàn (theo từng loại cơ sở) để thực hiện gửi phiếu thu thập thông tin. Công tác chọn mẫu cơ sở lưu trú do Cục Thống kê (Ban ĐTTK) thực hiện tự động trên phần mềm theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.

- Bước 3: Chọn khách du lịch để thu thập thông tin.

Trên cơ sở số lượng khách theo loại hình cơ sở lưu trú và quốc tịch được phân bổ cho mỗi tỉnh, thành phố. Thống kê tỉnh, thành phố thực hiện thu thập thông tin từ người khách đầu tiên cho đến khi đảm bảo đủ số lượng khách được phân bổ. Số lượng khách được phỏng vấn không quá 1/3 số lượt khách lưu trú tại cơ sở trong tháng tiến hành điều tra và không quá 03 khách/đoàn đối với trường hợp khách đi theo đoàn.

Căn cứ thói quen lưu trú của khách quốc tế đến địa phương theo loại cơ sở lưu trú, Thống kê tỉnh, thành phố chủ động phân bổ số lượng phiếu cho các loại cơ sở lưu trú phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương theo số lượng phiếu và loại ngôn ngữ quy định tại Phụ lục II.

IV. PHƯƠNG PHÁP TÍNH

Phương pháp tính được áp dụng theo phương pháp bình quân mẫu đối với từng loại khách du lịch theo công thức sau:

$$\bar{x}_j = \frac{1}{n_j} \sum_{i=1}^{n_j} x_{ij}$$

Trong đó:

$\bar{x}_j$: Chỉ tiêu bình quân của phân tổ j. Trong đó, phân tổ j là các loại khách như: Khách du lịch nội địa, khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài, khách quốc tế đến Việt Nam;

x_{ij} : Chỉ tiêu của khách du lịch thứ i thuộc phân tổ j;

n_j : Số lượng khách du lịch phân tổ j.

Cụ thể như sau:

- Công thức tính chỉ tiêu Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách:

$$\text{Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

- Công thức tính chỉ tiêu Chỉ tiêu bình quân 1 lượt khách:

$$\text{Chỉ tiêu bình quân 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

- Công thức tính chỉ tiêu Chỉ tiêu bình quân 1 ngày khách:

$$\text{Chỉ tiêu bình quân 1 ngày khách} = \frac{\text{Chỉ tiêu bình quân 1 lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách}}$$

Lưu ý: Đối với các công thức tính chỉ tiêu bình quân không tính trẻ em dưới 3 tuổi.

V. PHIẾU ĐIỀU TRA

Điều tra chỉ tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam áp dụng các loại phiếu điều tra sau:

1. Phiếu 01/DL-HO: Phiếu xác định thành viên hộ đi du lịch tại các hộ dân cư;
2. Phiếu 02/DL-NĐ: Phiếu thu thập thông tin về khách du lịch nội địa tại các hộ dân cư;
3. Phiếu 03/DL-NN: Phiếu thu thập thông tin về khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài tại các hộ dân cư;
4. Phiếu 03/DL-NN: Phiếu thu thập thông tin về khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài (Thu thập thông tin từ danh sách người Việt Nam đã xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam);

5. Phiếu 04/DL-QT: Phiếu thu thập thông tin đối với khách quốc tế đến Việt Nam tại cơ sở lưu trú. Phiếu này được dịch ra các ngôn ngữ chủ yếu gồm: Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc).

Mẫu phiếu quy định tại Phụ lục III.

VI. BIỂU ĐÀU RA

Mẫu biểu đầu ra được quy định tại Phụ lục IV.

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH TỈNH, THÀNH PHỐ THU THẬP THÔNG TIN
NGƯỜI VIỆT NAM ĐI DU LỊCH NƯỚC NGOÀI
(THU THẬP THÔNG TIN TỪ DANH SÁCH NGƯỜI VIỆT NAM ĐÃ XUẤT CẢNH RA
KHỎI LÃNH THỔ VIỆT NAM)

Stt	Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng (Người)
		Tổng	12.800
1	01	TP. Hà Nội	1.000
2	04	Cao Bằng	300
3	08	Tuyên Quang	300
4	11	Điện Biên	300
5	12	Lai Châu	300
6	14	Sơn La	300
7	15	Lào Cai	300
8	19	Thái Nguyên	300
9	20	Lạng Sơn	300
10	22	Quảng Ninh	500
11	24	Bắc Ninh	300
12	25	Phú Thọ	300
13	31	TP. Hải Phòng	500
14	33	Hưng Yên	300
15	37	Ninh Bình	300
16	38	Thanh Hóa	300
17	40	Nghệ An	300
18	42	Hà Tĩnh	300
19	44	Quảng Trị	300
20	46	TP. Huế	300
21	48	TP. Đà Nẵng	500
22	51	Quảng Ngãi	300
23	52	Gia Lai	300
24	56	Khánh Hoà	500
25	66	Đắk Lắk	300
26	68	Lâm Đồng	500
27	75	Đồng Nai	300

Stt	Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng (Người)
		Tổng	12.800
28	79	TP. Hồ Chí Minh	1.000
29	80	Tây Ninh	300
30	82	Đồng Tháp	300
31	86	Vĩnh Long	300
32	91	An Giang	500
33	92	TP. Cần Thơ	300
34	96	Cà Mau	300

Phụ lục II
DANH SÁCH TỈNH, THÀNH PHỐ
THỰC HIỆN THU THẬP THÔNG TIN KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM

Stt	Mã tỉnh	Tỉnh/thành phố	Phiếu điều tra khách quốc tế tại cơ sở lưu trú (Phiếu 04/DL-QT)										
			Tổng số khách	Chia theo loại cơ sở lưu trú						Chia theo các loại ngôn ngữ			
				Khách ở tại khách sạn 5 sao trở lên	Khách ở tại khách sạn 4 sao	Khách ở tại khách sạn 3 sao	Khách ở tại khách sạn 2 sao	Khách ở tại khách sạn 1 sao	Loại khác	Khách sử dụng tiếng Anh	Khách sử dụng tiếng Trung Quốc	Khách sử dụng tiếng Hàn	Khách sử dụng tiếng Nhật
		Tổng	17.900	1.500	2.250	4.200	3.950	2.800	3.200	10.150	4.000	2.500	1.250
1	1	TP. Hà Nội	1.500	200	200	300	300	300	200	600	300	300	300
2	4	Cao Bằng	300			100	100	50	50	150	150		
3	8	Tuyên Quang	300			100	100	50	50	150	150		
4	11	Điện Biên	300			100	100	50	50	150	100	50	
5	12	Lai Châu	300			100	100	50	50	150	100	50	
6	14	Sơn La	300			100	100	50	50	150	100	50	
7	15	Lào Cai	300		50	50	50	50	100	100	100	50	50
8	19	Thái Nguyên	300			100	100	50	50	150	100	50	
9	20	Lạng Sơn	300			100	100	50	50	150	150		
10	22	Quảng Ninh	1.000	100	200	200	200	100	200	400	400	100	100
11	24	Bắc Ninh	300		50	50	50	50	100	100	100	100	
12	25	Phú Thọ	300			100	100	50	50	150	50	50	50
13	31	TP. Hải Phòng	500	50	100	100	100	100	50	300	100	50	50
14	33	Hưng Yên	300			100	100	50	50	200	50	50	
15	37	Ninh Bình	500	50	100	50	100	100	100	250	100	100	50
16	38	Thanh Hóa	300	50	50	50	50	50	50	200	100		

Stt	Mã tỉnh	Tỉnh/thành phố	Phiếu điều tra khách quốc tế tại cơ sở lưu trú (Phiếu 04/DL-QT)										
			Tổng số khách	Chia theo loại cơ sở lưu trú						Chia theo các loại ngôn ngữ			
				Khách ở tại khách sạn 5 sao trở lên	Khách ở tại khách sạn 4 sao	Khách ở tại khách sạn 3 sao	Khách ở tại khách sạn 2 sao	Khách ở tại khách sạn 1 sao	Loại khác	Khách sử dụng tiếng Anh	Khách sử dụng tiếng Trung Quốc	Khách sử dụng tiếng Hàn	Khách sử dụng tiếng Nhật
17	40	Nghệ An	300			100	100	50	50	200	50	50	
18	42	Hà Tĩnh	300			100	100	50	50	200	50	50	
19	44	Quảng Trị	500		100	100	100	50	150	300	100	50	50
20	46	TP. Huế	1.000	100	200	200	200	150	150	700	100	100	100
21	48	TP. Đà Nẵng	1500	300	300	300	200	200	200	1.000	200	200	100
22	51	Quảng Ngãi	300			100	100	50	50	200	50	50	
23	52	Gia Lai	300	50	50	50	50	50	50	200	50	50	
24	56	Khánh Hoà	1.000	100	200	200	200	200	100	400	300	200	100
25	66	Đắk Lắk	300	50	50	50	50	50	50	200	50	50	
26	68	Lâm Đồng	1.000	50	100	200	150	100	400	700	200	100	
27	75	Đồng Nai	300			100	100	50	50	250	50		
28	79	TP. Hồ Chí Minh	1.500	300	300	300	200	200	200	700	300	300	200
29	80	Tây Ninh	300			100	100	50	50	250	50		
30	82	Đồng Tháp	300			100	100	50	50	200	50	50	
31	86	Vĩnh Long	300			100	100	50	50	200	50	50	
32	91	An Giang	1.000	100	200	200	200	150	150	700	100	100	100
33	92	TP. Cần Thơ	300			100	50	50	100	200	50	50	
34	96	Cà Mau	300			100	100	50	50	200	50	50	

Phụ lục III
Phiếu điều tra

Phiếu 01/DL-HO

PHIẾU XÁC ĐỊNH THÀNH VIÊN HỘ ĐI DU LỊCH TẠI CÁC HỘ DÂN CƯ

(Bổ sung thông tin hỏi Phiếu Điều tra Lao động việc làm)

CÂU HỎI XÁC ĐỊNH HỘ CÓ THÀNH VIÊN ĐI DU LỊCH [Hỏi cho từng người 15+]			
Câu 1: Kể từ ngày 01/01 đến nay, [TÊN] có di chuyển đến nơi khác dưới 1 năm liên tục theo một trong các lý do sau đây không? <i>Đọc lần lượt từng lý do để ĐTĐT trả lời "Có"/"Không" cho từng lý do</i>		Có	Không
	1. Tham quan, nghỉ dưỡng	☐	☐
	2. Đi công tác/Hội nghị, hội thảo/thông tin, báo chí	☐	☐
	3. Lễ hội, tin ngưỡng	☐	☐
	4. Đi chữa bệnh	☐	☐
	5. Đi học/đào tạo	☐	☐
	6. Thăm thân	☐	☐
	7. Làm việc/định cư/chuyển nơi ở	☐	☐
	8. Khác (ghi rõ) _____	☐	☐
KIỂM TRA: Nếu Câu 1 có 1 trong các mã từ 1 đến 6 có mã "Có" → Câu 2; Khác → Kết thúc Phỏng vấn			
Câu 2: Chuyển đi của [TÊN] là chuyển đi trong nước hay nước ngoài?	1. TRONG NƯỚC	☐	
	2. NƯỚC NGOÀI	☐ → C4	
	3. CẢ TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI	☐ → C3 và C4	
Câu 3. [TÊN] vui lòng cung cấp thông tin về các chuyến đi trong nước của [TÊN] từ đầu năm đến nay?	CHUYẾN ĐI 1: 1. Nơi đến .. [LỰA CHỌN TỈNH/THÀNH PHỐ]..... <i>(Có thể chọn một hoặc nhiều tỉnh theo thực tế)</i> 2. Thời gian đi ..[LỰA CHỌN THÁNG].....		
Câu 3.1. Ngoài chuyến đi trên [TÊN] còn chuyến đi trong nước nào khác không?	1. Có ☐ → C3 tiếp tục bổ sung thông tin về chuyến đi thứ 2 trở đi 2. Không ☐		
Câu 4. [TÊN] vui lòng cung cấp thông tin về các chuyến đi nước ngoài của [TÊN] từ đầu năm đến nay?	CHUYẾN ĐI 1: 1. Nơi đến..... [LỰA CHỌN NƯỚC ĐẾN]..... <i>(Có thể chọn một hoặc nhiều nước theo thực tế)</i> 2. Thời gian đi[LỰA CHỌN THÁNG].....		
Câu 4.1. Ngoài chuyến đi trên [TÊN] còn chuyến đi nước ngoài nào khác không?	1. Có ☐ → C4 tiếp tục bổ sung thông tin về chuyến đi thứ 2 trở đi 2. Không ☐		

KIỂM TRA: Nếu C2=1 → Hỏi Câu 5.1; Nếu C2=2 → Hỏi C5.2; Nếu C2=3 → Hỏi cả C5.1 và C5.2

Câu 5.1: Trong chuyến đi trong nước của [TÊN] nêu trên, chuyến đi nào [TÊN] nắm được chi phí của chuyến đi?

ĐTV đọc chuyến đi để ĐĐT trả lời

Liệt kê tên chuyến đi và thời gian chuyến đi như sau:

Có Không

1. Chuyến đi đến [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ TẠI CÂU 3]
vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 3] ☐ ☐
2. Chuyến đi đến [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ TẠI CÂU 3]
vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 3] ☐ ☐
- 3..... ☐ ☐

Câu 5.2: Trong chuyến đi nước ngoài của [TÊN], chuyến đi nào [TÊN] nắm được chi phí của chuyến đi?

ĐTV đọc chuyến đi để ĐĐT trả lời

Liệt kê tên chuyến đi và thời gian chuyến đi như sau:

Có Không

1. Chuyến đi đến [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN TẠI CÂU 4]
vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 4] ☐ ☐
2. Chuyến đi đến [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN TẠI CÂU 4]
vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 4] ☐ ☐
- 3..... ☐ ☐

KIỂM TRA:

- Nếu C5.1 có ít nhất 01 chuyến đi được chọn “Có” → Hỏi Phiếu 02/DL-NĐ;
- Nếu C5.2 có ít nhất 01 chuyến đi được chọn “Có” → Hỏi Phiếu 03/DL-NN;
- Nếu C5.1 và C5.2 đều có chuyến đi được tích chọn “Có” → Hỏi cả 2 Phiếu 02/DL-NĐ và Phiếu 03/DL-NN;
- Nếu C5.1 và C5.2 tất cả đều chọn “Không” → Kết thúc Phỏng vấn.

Lưu ý: Trường hợp tại C5.1 và C5.2 có từ 02 chuyến đi trở lên được chọn “Có”, chương trình tự động hiển thị chuyến đi gần nhất tính đến thời điểm điều tra.

- Nếu C5.1 có chuyến đi được tích chọn “Có”, hiển thị câu dẫn:

Bây giờ, [TÊN] vui lòng cung cấp một số thông tin chi tiết về chuyến đi trong nước đến tỉnh/thành phố [[LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ TẠI CÂU 3] vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 3].

- Nếu C5.2 có chuyến đi được tích chọn “Có”, hiển thị câu dẫn:

Bây giờ, [TÊN] vui lòng cung cấp một số thông tin chi tiết về chuyến đi nước ngoài đến nước [LINK TÊN NƯỚC TẠI CÂU 4] vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 4]

- Nếu C5.1 và C5.2 đều có chuyến đi được tích chọn “Có”, hiển thị câu dẫn

Bây giờ, [TÊN] vui lòng cung cấp một số thông tin chi tiết về 02 chuyến đi của [TÊN] gồm 01 chuyến đi trong nước đến tỉnh/thành phố [[LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3] vào tháng [LINK THỜI GIAN ĐI TẠI CÂU 3] và 01 chuyến đi nước ngoài đến nước [LINK TÊN NƯỚC TẠI CÂU 4] vào tháng [LINK THỜI GIAN ĐI TẠI CÂU 4]

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA TẠI CÁC
HỘ DÂN CƯ

(Hỏi đối với người từ 15 tuổi trở lên có đi du lịch trong nước từ 01/01/[NĂM ĐIỀU TRA] đến thời điểm điều tra)
(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 911/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

PHẦN A: CÂU HỎI CHUNG: Thông tin chi tiết về chuyến đi trong nước đến [LINK TÊN
TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] vào tháng [LINK THÁNG CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO]?

Câu 1: Phương tiện chính [TÊN] sử dụng cho chuyến đi?

(Phương tiện chính là phương tiện sử dụng trên quãng đường di chuyển dài nhất của cả chuyến đi)

- 1. MÁY BAY ☐
- 2. Ô TÔ ☐
- 3. TÀU HỎA ☐
- 4. TÀU THỦY ☐
- 5. PHƯƠNG TIỆN KHÁC ☐

Câu 1.1: Mục đích chính chuyến đi này của [TÊN]?

- 1. THAM QUAN, NGHỈ DƯỠNG ☐
- 2. ĐI CÔNG TÁC/HỘI NGHỊ, HỘI
THẢO/THÔNG TIN, BÁO CHÍ ☐
- 3. LỄ HỘI, TÍN NGƯỠNG ☐
- 4. ĐI CHỮA BỆNH ☐
- 5. ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ☐
- 6. THĂM THÂN ☐

Câu 2: Chuyến đi của [TÊN] là đi theo tour hay tự tổ chức?

- 1 THEO TOUR ☐
- 2. TỰ TỔ CHỨC ☐

Câu 3: Ai là người quyết định cho chuyến đi của [TÊN]?

- 1. BẢN THÂN ☐
- 2. NGƯỜI THÂN ☐
- 3. BẠN BÈ ☐
- 4. KHÁC ☐

Câu 4: Nguồn thông tin nào mà [TÊN] biết đến điểm du lịch này?

- 1. BẠN BÈ, NGƯỜI THÂN ☐
- 2. SÁCH BÁO, TẠP CHÍ ☐
- 3. INTERNET ☐
- 4. CÔNG TY DU LỊCH ☐
- 4. TI VI ☐
- 6. ĐƯỢC MỜI/CỬ ĐI ☐
- 7. KHÁC (GHI RÕ)_____ ☐

Câu 4.1. Nghề nghiệp của [TÊN]?

- | | | | |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 1. THƯƠNG GIA | ☐ | 6. HỌC SINH, SINH VIÊN | ☐ |
| 2. NHÀ BÁO | ☐ | 7. CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC | ☐ |
| 3. GIÁO SƯ, GIÁO VIÊN | ☐ | 8. CÔNG NHÂN | ☐ |
| 4. KIẾN TRÚC SƯ, BÁC SỸ, DƯỢC SỸ | ☐ | 9. NÔNG DÂN | ☐ |
| 5. HƯU TRÍ | ☐ | 10. KHÁC (GHI RÕ) _____ | ☐ |

Câu 5. Số ngày/đêm và loại cơ sở lưu trú mà [TÊN] đã ở lại?

Hiện thị từng tỉnh/thành phố từ thông tin câu 3_Phiếu 01/DL-HO

Tỉnh/thành phố: [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO]

5.1 Số đêm ở lại:

Số ngày ở lại:

KT1. KIỂM TRA CÂU 5.1: NẾU CÂU 5.1 SỐ ĐÊM Ở LẠI=0 → KT2; KHÁC HỎI CÂU 5.2

5.2 Loại cơ sở lưu trú tại

- | | | | |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| 1. KHÁCH SẠN 1 SAO | ☐ | 7. NHÀ NGHỈ, NHÀ KHÁCH | ☐ |
| 2. KHÁCH SẠN 2 SAO | ☐ | 8. BIỆT THỰ KINH DOANH DU LỊCH | ☐ |
| 3. KHÁCH SẠN 3 SAO | ☐ | 9. LÀNG DU LỊCH | ☐ |
| 4. KHÁCH SẠN 4 SAO | ☐ | 10. CĂN HỘ KINH DOANH DU LỊCH | ☐ |
| 5. KHÁCH SẠN 5 SAO TRỞ LÊN | ☐ | 11. KHÁC (GHI RÕ) _____ | ☐ |
| 6. KHÁCH SẠN CHƯA XẾP HẠNG SAO | ☐ | | |

KT2. KIỂM TRA CÂU 2: NẾU CÂU 2=1: THEO TOUR → HỎI PHẦN B; NẾU CÂU 2=2: TỰ TỔ CHỨC → HỎI PHẦN C

PHẦN B: HỎI ĐỐI VỚI KHÁCH CÓ CHUYẾN ĐI THEO TOUR (NẾU CÂU 2=1)

Câu 6. Tổng số tiền [TÊN] phải trả cho công ty lữ hành (Số tiền mua tour tính cho 1 người) là bao nhiêu?

Số tiền Nghìn đồng

Câu 7. Ngoài chi phí đã trả theo tour, trong chuyến đi này [TÊN] có phải chi thêm các khoản chi khác không?

1. CÓ ☐
2. KHÔNG ☐ → Câu 12

Câu 8. Số tiền mà [TÊN] đã chi thêm cho từng khoản mục sau là bao nhiêu?

(Không bao gồm chi phí đã trả theo tour; bao gồm toàn bộ các khoản chi thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán qua các ứng dụng)

- | | | |
|---|----------------------|------------|
| 1. Chi thuê phòng | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 2. Chi ăn uống | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 3. Chi phương tiện đi lại | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 4. Chi thăm quan | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 5. Chi mua hàng hóa, quà lưu niệm, kỷ niệm | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 6. Chi mua dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 7. Chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 8. Chi mua hàng hóa để kinh doanh (đầu tư, bán lại) | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 9. Chi khác (ghi rõ) _____ | <input type="text"/> | Nghìn đồng |

[CAPI TÍNH TỔNG SỐ TIỀN CÂU 8] VÀ HIỆN THỊ CÂU HỎI KIỂM TRA NHƯ SAU:

Tổng số tiền mà [TÊN] đã chi thêm không bao gồm khoản chi phí phải trả theo tour trong chuyến đi này của [TÊN] là [TỔNG SỐ TIỀN CAPI TÍNH TOÁN CÂU 8] nghìn đồng có đúng không?

1. Có ☐

2. Không ☐ → Kiểm tra và sửa lại từng khoản mục Câu 8

Câu 9. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người? Người

Trong đó: Số trẻ em dưới 3 tuổi Người

PHẦN C: HỎI ĐỐI VỚI KHÁCH CÓ CHUYẾN ĐI TỰ TỔ CHỨC (NẾU CÂU 2=2)

Câu 10. Tổng số tiền mà [TÊN] đã chi cho chuyến đi này là bao nhiêu? **Nghìn đồng**

(Bao gồm toàn bộ các khoản chi thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán qua các ứng dụng)

1. Tổng số tiền chi thuê phòng của chuyến đi **Nghìn đồng**
 Trong đó:
 - Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] **Nghìn đồng**
 - Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] **Nghìn đồng**
2. Tổng số tiền chi ăn uống **Nghìn đồng**
 Trong đó:
 - Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] **Nghìn đồng**
 - Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] **Nghìn đồng**
 - **Nghìn đồng**
3. Tổng số tiền chi phương tiện đi lại **Nghìn đồng**
 Trong đó:
 - Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] **Nghìn đồng**
 - Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] **Nghìn đồng**
 - **Nghìn đồng**
4. Tổng số tiền chi thăm quan **Nghìn đồng**
 Trong đó:
 - Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] **Nghìn đồng**
 - Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] **Nghìn đồng**
 - **Nghìn đồng**
5. Tổng số tiền chi mua hàng hóa, quà lưu niệm, kỷ niệm **Nghìn đồng**
 Trong đó:
 - Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] **Nghìn đồng**
 - Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] **Nghìn đồng**
 - **Nghìn đồng**
6. Tổng số tiền chi mua dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí **Nghìn đồng**
 Trong đó:
 - Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] **Nghìn đồng**
 - Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] **Nghìn đồng**
 - **Nghìn đồng**

7. Tổng số tiền chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng

..... Nghìn đồng

8. Tổng số tiền mua hàng hóa để kinh doanh (đầu tư, bán lại) Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng

..... Nghìn đồng

9. Tổng số tiền chi khác (ghi rõ) _____ Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng

..... Nghìn đồng

Câu 11. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người? Người

Trong đó: Số trẻ em dưới 3 tuổi Người

PHẦN D: CHI PHÍ CHUẨN BỊ TRƯỚC CHUYẾN ĐI

Câu 12. Ngoài các chi phí nêu trên, [TÊN] có phải chi các khoản chi cho việc chuẩn bị chuyến đi (tại nơi cư trú) không? (Chi mua quần áo, đồ ăn, quà tặng...)

1. Có ☐ → Số tiền Nghìn đồng

2. Không ☐ → Câu 14

Câu 13. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người? Người

PHẦN E: THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Câu 14. [TÊN] vui lòng đánh giá về chất lượng một số dịch vụ cơ bản tại tỉnh/thành phố [LINK THÔNG TIN TỈNH/THÀNH PHỐ TỪ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] với thang điểm từ 1 đến 5 (1 là rất không hài lòng tăng dần đến 5 là rất hài lòng). Trường hợp không sử dụng dịch vụ/trang thiết bị chọn mã 6. Không sử dụng.

Trang thiết bị/ Dịch vụ	Rất không hài lòng 1	Không hài lòng 2	Bình thường 3	Hài lòng 4	Rất hài lòng 5	Không sử dụng 6
1. Lưu trú	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆
2. Ăn uống	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆
3. Phương tiện vận chuyển	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆
4. Dịch vụ mua sắm	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆
5. Dịch vụ vui chơi giải trí	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆
6. Khác (ghi rõ) _____	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KHÁCH VIỆT NAM ĐI DU LỊCH NƯỚC NGOÀI
TẠI CÁC HỘ DÂN CƯ**

(Hỏi đối với người từ 15 tuổi trở lên có đi du lịch nước ngoài từ 01/01/[NĂM ĐIỀU TRA] đến thời điểm điều tra)

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 911/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

PHẦN A: CÂU HỎI CHUNG: Thông tin chi tiết về chuyến đi nước ngoài đến [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] vào tháng [LINK THÁNG CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO]?

Câu 1. Phương tiện chính [TÊN] sử dụng cho chuyến đi?

(Phương tiện chính là phương tiện sử dụng trên quãng đường di chuyển dài nhất của cả chuyến đi)

- 1. MÁY BAY ☐
- 2. Ô TÔ ☐
- 3. TÀU HỎA ☐
- 4. TÀU THỦY ☐
- 5. PHƯƠNG TIỆN KHÁC ☐

Câu 1.1: Mục đích chính chuyến đi này của [TÊN]?

- 1. THAM QUAN, NGHỈ DƯỠNG ☐
- 2. ĐI CÔNG TÁC/HỘI NGHỊ, HỘI THẢO/THÔNG TIN, BÁO CHÍ ☐
- 3. LỄ HỘI, TÍN NGƯỠNG ☐
- 4. ĐI CHỮA BỆNH ☐
- 5. ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ☐
- 6. THĂM THÂN ☐

Câu 2. Chuyến đi của [TÊN] là đi theo tour hay tự tổ chức?

- 1 THEO TOUR ☐
- 2. TỰ TỔ CHỨC ☐

Câu 3. Ai là người quyết định cho chuyến đi của [TÊN]?

- 1. BẢN THÂN ☐
- 2. NGƯỜI THÂN ☐
- 3. BẠN BÈ ☐
- 4. KHÁC ☐

Câu 4. Nguồn thông tin nào mà [TÊN] biết đến điểm du lịch này?

- 1. BẠN BÈ, NGƯỜI THÂN ☐
- 2. SÁCH BÁO, TẠP CHÍ ☐
- 3. INTERNET ☐
- 4. CÔNG TY DU LỊCH ☐
- 4. TI VI ☐
- 6. ĐƯỢC MỜI/CỬ ĐI ☐
- 7. KHÁC (GHI RÕ)_____ ☐

Câu 4.1. Nghề nghiệp của [TÊN]?

- | | | | |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 1. THƯƠNG GIA | ☐ | 6. HỌC SINH, SINH VIÊN | ☐ |
| 2. NHÀ BÁO | ☐ | 7. CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC | ☐ |
| 3. GIÁO SƯ, GIÁO VIÊN | ☐ | 8. CÔNG NHÂN | ☐ |
| 4. KIẾN TRÚC SƯ, BÁC SỸ, DƯỢC SỸ | ☐ | 9. NÔNG DÂN | ☐ |
| 5. HƯU TRÍ | ☐ | 10. KHÁC (GHI RÕ) _____ | ☐ |

Câu 5. Số ngày/đêm và loại cơ sở lưu trú mà [TÊN] đã ở lại?

Hiển thị từng nước đến từ thông tin câu 4_Phiếu 01/DL-HO

Nước: [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO]

5.1 Số đêm ở lại: Số ngày ở lại:

KT1. KIỂM TRA CÂU 5.1: NẾU CÂU 5.1 SỐ ĐÊM Ở LẠI=0 → KT2; KHÁC HỎI CÂU 5.2

5.2 Loại cơ sở lưu trú:

- | | | | |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| 1. KHÁCH SẠN 1 SAO | ☐ | 7. NHÀ NGHỈ, NHÀ KHÁCH | ☐ |
| 2. KHÁCH SẠN 2 SAO | ☐ | 8. BIỆT THỰ KINH DOANH DU LỊCH | ☐ |
| 3. KHÁCH SẠN 3 SAO | ☐ | 9. LÃNG DU LỊCH | ☐ |
| 4. KHÁCH SẠN 4 SAO | ☐ | 10. CĂN HỘ KINH DOANH DU LỊCH | ☐ |
| 5. KHÁCH SẠN 5 SAO TRỞ LÊN | ☐ | 11. KHÁC (GHI RÕ) _____ | ☐ |
| 6. KHÁCH SẠN CHƯA XẾP HẠNG SAO | ☐ | | |

KT2. KIỂM TRA CÂU 2: NẾU CÂU 2=1: THEO TOUR → HỎI PHẦN B; NẾU CÂU 2=2: TỰ TỔ CHỨC → HỎI PHẦN C

PHẦN B: HỎI ĐỐI VỚI KHÁCH CÓ CHUYẾN ĐI THEO TOUR (NẾU CÂU 2=1)

Câu 6. Tổng số tiền [TÊN] phải trả cho công ty lữ hành (Số tiền mua tour tính cho 1 người) là bao nhiêu?

Số tiền Nghìn đồng

Câu 7. Ngoài chi phí đã trả theo tour, trong chuyến đi này [TÊN] có phải chi thêm các khoản chi khác không?

1. CÓ ☐
2. KHÔNG ☐ → Câu 12

Câu 8. Số tiền mà [TÊN] đã chi thêm cho từng khoản mục sau là bao nhiêu?

(Không bao gồm chi phí đã trả theo tour; bao gồm toàn bộ các khoản chi thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán qua các ứng dụng)

- | | | |
|---|----------------------|------------|
| 1. Chi thuê phòng | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 2. Chi ăn uống | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 3. Chi phương tiện đi lại | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 4. Chi thăm quan | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 5. Chi mua hàng hóa, quà lưu niệm, kỷ niệm | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 6. Chi mua dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 7. Chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 8. Chi mua hàng hóa để kinh doanh (đầu tư, bán lại) | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 9. Chi khác (ghi rõ) _____ | <input type="text"/> | Nghìn đồng |

[CAPI TÍNH TỔNG SỐ TIỀN CÂU 8] VÀ HIỂN THỊ CÂU HỎI KIỂM TRA NHƯ SAU:

Tổng số tiền mà [TÊN] đã chi thêm không bao gồm khoản chi phí phải trả theo tour trong chuyến đi này của [TÊN] là [TỔNG SỐ TIỀN CAPI TÍNH TOÁN CÂU 8] nghìn đồng có đúng không?

1. Có ☐
 2. Không ☐ → Kiểm tra và sửa lại từng khoản mục Câu 8

Câu 9. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người? Người

Trong đó: Số trẻ em dưới 3 tuổi Người

PHẦN C: HỎI ĐỐI VỚI KHÁCH CÓ CHUYẾN ĐI TỰ TỔ CHỨC (NẾU CÂU 2=2)

Câu 10. Tổng số tiền mà [TÊN] đã chi cho chuyến đi này là bao nhiêu? Nghìn đồng

(Bao gồm toàn bộ các khoản chi thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán qua các ứng dụng)

- | | | |
|---|----------------------|------------|
| 1. Tổng số tiền chi thuê phòng của chuyến đi | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| Trong đó: | | |
| Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 2. Tổng số tiền chi ăn uống | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| Trong đó: | | |
| Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 3. Tổng số tiền chi phương tiện đi lại | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| Trong đó: | | |
| Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 4. Tổng số tiền chi thăm quan | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| Trong đó: | | |
| Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 5. Tổng số tiền chi mua hàng hóa, quà lưu niệm, kỷ niệm | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| Trong đó: | | |
| Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 6. Tổng số tiền chi mua dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| Trong đó: | | |
| Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 7. Tổng số tiền chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế | <input type="text"/> | Nghìn đồng |

Trong đó:

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO]

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO]

.....

8. Tổng số tiền mua hàng hóa để kinh doanh (đầu tư, bán lại)

Trong đó:

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO]

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO]

.....

9. Tổng số tiền chi khác (ghi rõ) _____

Trong đó:

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO]

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO]

.....

Nghìn đồng

Nghìn đồng

Nghìn đồng

Nghìn đồng

Nghìn đồng

Nghìn đồng

Nghìn đồng

Nghìn đồng

Nghìn đồng

Nghìn đồng

Nghìn đồng

Câu 11. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người?

Người

Trong đó: Số trẻ em dưới 3 tuổi

Người

PHẦN D: CHI PHÍ CHUẨN BỊ TRƯỚC

CHUYẾN ĐI

Câu 12. Trước chuyến đi ra nước ngoài này, [TÊN] có chi tiêu cho việc chuẩn bị cho chuyến đi không?

(Tiền xin visa, thuê phòng nghỉ, tiền ăn uống, đi lại, mua đồ dùng chuẩn bị cho chuyến đi, mua quà, thăm quan giải trí, chi khác...)

1. Có ☐ → Số tiền Nghìn đồng

2. Không ☐ → Câu 14

Câu 13. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người?

Người

PHẦN E: THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Câu 14. [TÊN] vui lòng đánh giá về chất lượng một số dịch vụ cơ bản tại nước đến [LINK THÔNG TIN TỪNG NƯỚC ĐẾN TỪ CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] với thang điểm từ 1 đến 5 (1 là rất không hài lòng tăng dần đến 5 là rất hài lòng). Trường hợp không sử dụng dịch vụ/trang thiết bị chọn mã 6. Không sử dụng.

Trang thiết bị/ Dịch vụ	Rất không hài lòng 1	Không hài lòng 2	Bình thường 3	Hài lòng 4	Rất hài lòng 5	Không sử dụng 6
1. Lưu trú	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆
2. Ăn uống	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆
3. Phương tiện vận chuyển	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆
4. Dịch vụ mua sắm	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆
5. Dịch vụ vui chơi giải trí	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆
6. Khác (ghi rõ) _____	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KHÁCH VIỆT NAM ĐI DU LỊCH NƯỚC NGOÀI

(Thu thập thông tin từ danh sách người Việt Nam đã xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam)

I. THÔNG TIN CHUNG

C01. HỌ VÀ TÊN (CAPI TỰ ĐỘNG LINK HỌ VÀ TÊN CỦA NGƯỜI ĐƯỢC CHỌN MẪU)

C02. [TÊN] là nam hay nữ?

NAM.....

☐

NỮ.....

☐

C03. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

THÁNG.....

NĂM.....

→ Phần II

KXĐ NĂM9998

☐

C04. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?

II. XÁC ĐỊNH THÀNH VIÊN HỘ ĐI DU LỊCH ([Hỏi cho từng người 15+: C04>=15])

Câu 1: Mục đích chuyến đi nước ngoài từ ngày 01/01/[NĂM ĐIỀU TRA] đến nay của anh/chị là?

Đọc lần lượt từng lý do để ĐTĐT trả lời "Có"/"Không" cho từng lý do

1. Tham quan, nghỉ dưỡng

Có

☐

Không

☐

2. Đi công tác/Hội nghị, hội thảo/thông tin, báo chí

☐☐

3. Lễ hội, tín ngưỡng

☐☐

4. Đi chữa bệnh

☐☐

5. Đi học/đào tạo

☐☐

6. Thăm thân

☐☐

7. Làm việc/định cư/chuyển nơi ở

☐☐

8. Khác (ghi rõ).....

☐☐

KIỂM TRA: Nếu Câu 1 có 1 trong các mã từ 1 đến 6 có mã "Có" → Câu 4; Khác → Kết thúc Phỏng vấn

Câu 4. [TÊN] vui lòng cung cấp thông tin về các chuyến đi nước ngoài của [TÊN] từ ngày 01/01/[NĂM ĐIỀU TRA] đến nay?

CHUYẾN ĐI 1:

1. Nơi đến..... [LỰA CHỌN NƯỚC ĐẾN].....
(Có thể chọn một hoặc nhiều nước theo thực tế)

2. Thời gian đi[LỰA CHỌN THÁNG].....

Câu 4.1. Ngoài chuyến đi trên, [TÊN] còn chuyến đi nước ngoài nào khác không?	1. Có ☐ → C4 tiếp tục bổ sung thông tin về chuyến đi thứ 2 trở đi 2. Không ☐												
Câu 5.2: Trong chuyến đi nước ngoài của [TÊN], chuyến đi nào [TÊN] nắm được chi phí của chuyến đi? ĐTV đọc chuyến đi để ĐTĐT trả lời	Liệt kê tên chuyến đi và thời gian chuyến đi như sau: <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th></th> <th style="text-align: center;">Có</th> <th style="text-align: center;">Không</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. Chuyến đi đến [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN TẠI CÂU 4] vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 4]</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td>2. Chuyến đi đến [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN TẠI CÂU 4] vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 4]</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td>3.....</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> </tbody> </table>		Có	Không	1. Chuyến đi đến [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN TẠI CÂU 4] vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 4]	☐	☐	2. Chuyến đi đến [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN TẠI CÂU 4] vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 4]	☐	☐	3.....	☐	☐
	Có	Không											
1. Chuyến đi đến [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN TẠI CÂU 4] vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 4]	☐	☐											
2. Chuyến đi đến [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN TẠI CÂU 4] vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 4]	☐	☐											
3.....	☐	☐											

KIỂM TRA:

- Nếu C5.2 có ít nhất 01 chuyến đi được chọn “Có” → Hỏi Phần III;

- Nếu C5.2 tất cả các mã đều trả lời “Không” → Kết thúc Phỏng vấn;

Lưu ý: Trường hợp C5.2 có từ 02 chuyến đi trở lên được chọn “Có”, chương trình tự động hiển thị chuyến đi gần nhất tính đến thời điểm điều tra để hỏi Phần III.

III. THÔNG TIN NGƯỜI ĐI DU LỊCH NƯỚC NGOÀI

PHẦN A: CÂU HỎI CHUNG: Thông tin chi tiết về chuyến đi nước ngoài đến [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] vào tháng [LINK THÁNG CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO]?

Câu 1. Phương tiện chính [TÊN] sử dụng cho chuyến đi?

(Phương tiện chính là phương tiện sử dụng trên quãng đường di chuyển dài nhất của cả chuyến đi)

- | | |
|---------------------|--------------------------|
| 1. MÁY BAY | ☐ |
| 2. Ô TÔ | ☐ |
| 3. TÀU HÓA | ☐ |
| 4. TÀU THỦY | ☐ |
| 5. PHƯƠNG TIỆN KHÁC | ☐ |

Câu 1.1: Mục đích chính chuyến đi này của [TÊN]?

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. THAM QUAN, NGHỈ DƯỠNG | ☐ |
| 2. ĐI CÔNG TÁC/HỘI NGHỊ, HỘI THẢO/THÔNG TIN, BÁO CHÍ | ☐ |
| 3. LỄ HỘI, TÍN NGƯỠNG | ☐ |
| 4. ĐI CHỮA BỆNH | ☐ |
| 5. ĐI HỌC/ĐÀO TẠO | ☐ |
| 6. THĂM THÂN | ☐ |

Câu 2. Chuyến đi của [TÊN] là đi theo tour hay tự tổ chức?

- | | |
|---------------|--------------------------|
| 1 THEO TOUR | ☐ |
| 2. TỰ TỔ CHỨC | ☐ |

Câu 3. Ai là người quyết định cho chuyến đi của [TÊN]?

- | | |
|-------------|--------------------------|
| 1. BẢN THÂN | ☐ |
|-------------|--------------------------|

2. NGƯỜI THÂN ☐
3. BẠN BÈ ☐
4. KHÁC ☐

Câu 4. Nguồn thông tin nào mà [TÊN] biết đến điểm du lịch này?

1. BẠN BÈ, NGƯỜI THÂN ☐
2. SÁCH BÁO, TẠP CHÍ ☐
3. INTERNET ☐
4. CÔNG TY DU LỊCH ☐
4. TI VI ☐
6. ĐƯỢC MỜI/CỬ Đİ ☐
7. KHÁC (GHI RÕ) _____ ☐

Câu 4.1. Nghề nghiệp của [TÊN]?

- | | |
|---|--|
| 1. THƯƠNG GIA ☐ | 6. HỌC SINH, SINH VIÊN ☐ |
| 2. NHÀ BÁO ☐ | 7. CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ☐ |
| 3. GIÁO SƯ, GIÁO VIÊN ☐ | 8. CÔNG NHÂN ☐ |
| 4. KIẾN TRÚC SƯ, BÁC SỸ, DƯỢC SỸ ☐ | 9. NÔNG DÂN ☐ |
| 5. HƯU TRÍ ☐ | 10. KHÁC (GHI RÕ) _____ ☐ |

Câu 5. Số ngày/đêm và loại cơ sở lưu trú mà [TÊN] đã ở lại?

Hiện thị từng nước đến từ thông tin câu 4_Phiếu 01/DL-HO

Nước: [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO]

5.1 Số đêm ở lại: Số ngày ở lại:

KT1. KIỂM TRA CÂU 5.1: NẾU CÂU 5.1_SỐ ĐÊM Ở LẠI=0 → KT2; KHÁC HỎI CÂU 5.2

5.2 Loại cơ sở lưu trú:

- | | |
|---|---|
| 1. KHÁCH SẠN 1 SAO ☐ | 7. NHÀ NGHỈ, NHÀ KHÁCH ☐ |
| 2. KHÁCH SẠN 2 SAO ☐ | 8. BIỆT THỰ KINH DOANH DU LỊCH ☐ |
| 3. KHÁCH SẠN 3 SAO ☐ | 9. LÀNG DU LỊCH ☐ |
| 4. KHÁCH SẠN 4 SAO ☐ | 10. CĂN HỘ KINH DOANH DU LỊCH ☐ |
| 5. KHÁCH SẠN 5 SAO TRỞ LÊN ☐ | 11. KHÁC (GHI RÕ) _____ ☐ |
| 6. KHÁCH SẠN CHƯA XẾP HẠNG SAO ☐ | |

KT2. KIỂM TRA CÂU 2: NẾU CÂU 2=1: THEO TOUR → HỎI PHẦN B; NẾU CÂU 2=2: TỰ TỔ CHỨC → HỎI PHẦN C

PHẦN B: HỎI ĐỐI VỚI KHÁCH CÓ CHUYẾN ĐI THEO TOUR (NẾU CÂU 2=1)

Câu 6. Tổng số tiền [TÊN] phải trả cho công ty lữ hành (Số tiền mua tour tính cho 1 người) là bao nhiêu?

Số tiền Nghìn đồng

Câu 7. Ngoài chi phí đã trả theo tour, trong chuyến đi này [TÊN] có phải chi thêm các khoản chi khác không?

1. CÓ ☐2. KHÔNG ☐ → Câu 12**Câu 8. Số tiền mà [TÊN] đã chi thêm cho từng khoản mục sau là bao nhiêu?***(Không bao gồm chi phí đã trả theo tour; bao gồm toàn bộ các khoản chi thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán qua các ứng dụng)*

- | | | |
|---|----------------------|------------|
| 1. Chi thuê phòng | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 2. Chi ăn uống | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 3. Chi phương tiện đi lại | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 4. Chi thăm quan | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 5. Chi mua hàng hóa, quà lưu niệm, kỷ niệm | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 6. Chi mua dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 7. Chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 8. Chi mua hàng hóa để kinh doanh (đầu tư, bán lại) | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 9. Chi khác (ghi rõ) _____ | <input type="text"/> | Nghìn đồng |

[CAPI TÍNH TỔNG SỐ TIỀN CÂU 8] VÀ HIỂN THỊ CÂU HỎI KIỂM TRA NHƯ SAU:**Tổng số tiền mà [TÊN] đã chi thêm không bao gồm khoản chi phí phải trả theo tour trong chuyến đi này của [TÊN] là [TỔNG SỐ TIỀN CAPI TÍNH TOÁN CÂU 8] nghìn đồng có đúng không?**1. Có ☐2. Không ☐ → Kiểm tra và sửa lại từng khoản mục Câu 8**Câu 9. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người?**

Người

Trong đó: Số trẻ em dưới 3 tuổi

Người

PHẦN C: HỎI ĐỐI VỚI KHÁCH CÓ CHUYẾN ĐI TỰ TỔ CHỨC (NẾU CÂU 2=2)**Câu 10. Tổng số tiền mà [TÊN] đã chi cho chuyến đi này là bao nhiêu?**

Nghìn đồng

(Bao gồm toàn bộ các khoản chi thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán qua các ứng dụng)

- | | | |
|--|----------------------|------------|
| 1. Tổng số tiền chi thuê phòng của chuyến đi | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| 2. Tổng số tiền chi ăn uống | <input type="text"/> | Nghìn đồng |

Trong đó:

- | | | |
|--|----------------------|------------|
| Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] | <input type="text"/> | Nghìn đồng |
| | <input type="text"/> | Nghìn đồng |

3. Tổng số tiền chi phương tiện đi lại Nghìn đồng
Trong đó:
 Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐÈN CẦU 4_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng
 Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐÈN CẦU 4_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng
 Nghìn đồng
4. Tổng số tiền chi thăm quan Nghìn đồng
Trong đó:
 Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐÈN CẦU 4_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng
 Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐÈN CẦU 4_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng
 Nghìn đồng
5. Tổng số tiền chi mua hàng hóa, quà lưu niệm, kỷ niệm Nghìn đồng
Trong đó:
 Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐÈN CẦU 4_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng
 Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐÈN CẦU 4_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng
 Nghìn đồng
6. Tổng số tiền chi mua dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí Nghìn đồng
Trong đó:
 Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐÈN CẦU 4_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng
 Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐÈN CẦU 4_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng
 Nghìn đồng
7. Tổng số tiền chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế Nghìn đồng
Trong đó:
 Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐÈN CẦU 4_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng
 Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐÈN CẦU 4_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng
 Nghìn đồng
8. Tổng số tiền mua hàng hóa để kinh doanh (đầu tư, bán lại) Nghìn đồng
Trong đó:
 Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐÈN CẦU 4_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng
 Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐÈN CẦU 4_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng
 Nghìn đồng
9. Tổng số tiền chi khác (ghi rõ) Nghìn đồng
Trong đó:
 Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐÈN CẦU 4_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng
 Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐÈN CẦU 4_PHIẾU 01/DL-HO] Nghìn đồng
 Nghìn đồng

Câu 11. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người? Người

Trong đó: Số trẻ em dưới 3 tuổi

Người

PHẦN D: CHI PHÍ CHUẨN BỊ TRƯỚC CHUYẾN ĐI

Câu 12. Trước chuyến đi ra nước ngoài này, [TÊN] có chi tiêu cho việc chuẩn bị cho chuyến đi không?
(Tiền xin visa, thuê phòng nghỉ, tiền ăn uống, đi lại, mua đồ dùng chuẩn bị cho chuyến đi, mua quà, thăm quan giải trí, chi khác...)

1. Có ☐ → Số tiền Nghìn đồng
2. Không ☐ → **Câu 14**

Câu 13. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người? Người

PHẦN E: THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Câu 14. [TÊN] vui lòng đánh giá về chất lượng một số dịch vụ cơ bản tại nước đến [LINK THÔNG TIN TỪNG NƯỚC ĐẾN TỪ CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] với thang điểm từ 1 đến 5 (1 là rất không hài lòng tăng dần đến 5 là rất hài lòng). Trường hợp không sử dụng dịch vụ/trang thiết bị chọn mã 6. Không sử dụng.

Trang thiết bị/ Dịch vụ	Rất không hài lòng 1	Không hài lòng 2	Bình thường 3	Hài lòng 4	Rất hài lòng 5	Không sử dụng 6
1. Lưu trú	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆
2. Ăn uống	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆
3. Phương tiện vận chuyển	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆
4. Dịch vụ mua sắm	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆
5. Dịch vụ vui chơi giải trí	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆
6. Khác (ghi rõ) _____	☐ O ₁	☐ O ₂	☐ O ₃	☐ O ₄	☐ O ₅	☐ O ₆

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
ĐỐI VỚI KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM TẠI CƠ SỞ LƯU TRÚ

(Hỏi đối khách quốc tế từ 15 tuổi trở lên đến Việt Nam đang nghỉ tại các cơ sở lưu trú)

Lưu ý: Quý khách đã cung cấp thông tin tại 01 cơ sở lưu trú thì không cung cấp thông tin tại các cơ sở lưu trú khác

Lượt khách số:

Tỉnh/Thành phố:
(Thông tin do cơ quan Thống kê ghi)

Họ và tên người trả lời:

Địa điểm phỏng vấn

1	Mục đích chính đến Việt Nam lần này của Ông (bà)?	1 ☐ DU LỊCH/NGHỈ DƯỠNG 2 ☐ ĐI CÔNG TÁC 3 ☐ THĂM THÂN 4 ☐ ĐI CHỮA BỆNH 5 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO 6 ☐ LÀM VIỆC 7 ☐ ĐỊNH CƯ/CHUYỂN NƠI Ở → KẾT THÚC PHÒNG VẤN
2	Ông (bà) dự định ở lại Việt Nam trong thời gian bao lâu?	1 ☐ DƯỚI 1 NĂM 2 ☐ TỪ 1 NĂM TRỞ LÊN → KẾT THÚC PHÒNG VẤN
2A.	Đến thời điểm này, Ông (bà) đã đi được 1/2 thời gian dự kiến cho cả chuyến đi chưa?	1 ☐ ĐÃ ĐI ½ THỜI GIAN 2 ☐ CHƯA ĐI ½ THỜI GIAN → KẾT THÚC PHÒNG VẤN
3	Ông (bà) bao nhiêu tuổi?	Tuổi → Nếu dưới 15 tuổi kết thúc phỏng vấn
4	Giới tính?	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ
5	Vui lòng cho biết nghề nghiệp của Ông (bà)?	1 ☐ THƯƠNG GIA 2 ☐ NHÀ BÁO 3 ☐ GIÁNG VIÊN/GIÁO VIÊN 4 ☐ KIẾN TRÚC SƯ 5 ☐ HƯU TRÍ 6 ☐ HỌC SINH, SINH VIÊN 7 ☐ QUAN CHỨC CHÍNH PHỦ 8 ☐ NHÂN VIÊN TỔ CHỨC QUỐC TẾ 9 ☐ KHÁC (GHI RÕ)

6	Quốc tịch của Ông (bà) là?	Tên nước _____	
7	Ông (bà) là Việt kiều?	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG	
8	Ông (bà) đã tham khảo từ đâu để quyết định chuyển đi đến Việt Nam lần này? <i>Chọn một hoặc nhiều lựa chọn</i>	1 ☐ Bạn bè, người thân 2 ☐ Sách, báo, tạp chí 3 ☐ Internet 4 ☐ Công ty du lịch 5 ☐ Ti vi 6 ☐ Được mời/cử đến 7 ☐ Khác (ghi rõ) _____	
9	Những tiêu chí nào được Ông (bà) xem xét và quyết định chọn điểm đến là Việt Nam? <i>Chọn một hoặc nhiều lựa chọn</i>	1 ☐ Điểm du lịch hấp dẫn 2 ☐ Phương tiện đi lại thuận tiện 3 ☐ Chi phí thấp 4 ☐ Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản 5 ☐ An toàn 6 ☐ Mua sắm hàng hóa thuận tiện 7 ☐ Được mời/cử đến 8 ☐ Khác (ghi rõ) _____	
10	Ông (bà) đến Việt Nam bằng phương tiện gì?	1 ☐ MÁY BAY 2 ☐ Ô TÔ 3 ☐ TÀU HOÀ 4 ☐ TÀU THUỶ 5 ☐ PHƯƠNG TIỆN KHÁC (GHI RÕ) _____	
11	Đây là lần thứ mấy Ông (bà) đến Việt Nam?	1 ☐ LẦN 1 2 ☐ LẦN 2 3 ☐ LẦN THỨ 3 TRỞ LÊN	
12	Tổng số ngày/đêm Ông (bà) dự định ở lại Việt Nam? Tổng số ngày/đêm Ông (bà) dự định ở lại Tỉnh/TP này?	Số ngày Số ngày	Số đêm Số đêm
13	Có bao nhiêu cơ sở lưu trú Ông (bà) dự định nghỉ lại trong chuyến đi này?	Cơ sở	
14	Ông (bà) đến Việt Nam có theo tour hay không?	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG → CÂU 16	

15	Tổng số tiền phải trả cho công ty du lịch lữ hành (số tiền mua tour)? (chỉ tính cho 1 người) Ghi rõ loại tiền?		
16	Ông (bà) vui lòng ước lượng tổng số tiền và các khoản mục Ông (bà) sẽ chi ở Việt Nam cho toàn bộ chuyến đi. Nếu đi theo tour chỉ ghi các khoản chi ngoài tour (không tính các khoản đã mua trong tour)		
		Loại tiền	Số tiền chi tiêu tại Việt Nam
	Tổng số tiền chi tiêu		
	Trong đó:		
	1. Tiền thuê phòng		
	2. Tiền ăn uống		
	3. Tiền đi lại tại Việt Nam		
	4. Chi phí thăm quan (tour trong nước, ...)		
	5. Chi mua hàng hoá, quà lưu niệm, kỷ niệm		
	6. Chi mua dịch vụ văn hoá, thể thao, giải trí		
	7. Chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế		
	8. Chi khác: _____		
	Ghi rõ		
17	Số tiền này dùng cho bao nhiêu người? Trong đó: Bao nhiêu trẻ em dưới 3 tuổi?		Người
			Người
18	Ông (bà) có hài lòng với chuyến đi này không?	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG → Câu 21	
19	Những đặc điểm nào ở Việt Nam khiến Ông (bà) có ấn tượng tốt? <i>Chọn một hoặc nhiều lựa chọn</i>	1 ☐ Phong cảnh đẹp 2 ☐ Thái độ của người Việt Nam 3 ☐ Chất lượng phục vụ của các cơ sở lưu trú 4 ☐ Chất lượng phục vụ tại các điểm tham quan 5 ☐ Chi phí thấp 6 ☐ Khác (ghi rõ) _____	
20	Đến thời điểm phỏng vấn, Ông (bà) có ấn tượng tốt nhất với địa điểm nào của Việt Nam?	_____ _____ Tỉnh, TP (do cơ quan thống kê ghi)	

21	Đặc điểm nào ở Việt Nam khiến Ông (bà) chưa hài lòng? <i>Chọn một hoặc nhiều lựa chọn</i>	1 ☐ Không có 2 ☐ Bị gian lận khi mua hàng hoá, dịch vụ (kể cả dịch vụ vận tải) 3 ☐ Bị làm phiền bởi người bán hàng rong 4 ☐ Thói quen xả rác bừa bãi của người Việt Nam 5 ☐ Độ an toàn khi tham gia giao thông không cao 6 ☐ Chi phí cao (vé máy bay, phí tham quan, ăn uống, phòng khách sạn...) 7 ☐ Nhân viên phục vụ (kém về ngoại ngữ/thái độ phục vụ) 8 ☐ Trình độ/thái độ của hướng dẫn viên chưa cao 9 ☐ Các sản phẩm dịch vụ du lịch chưa phong phú 10 ☐ Khác (ghi rõ) _____
22	Nếu có điều kiện, Ông (bà) có dự định trở lại Việt Nam trong thời gian tới không?	1 ☐ CÓ → KẾT THÚC PHÒNG VẤN 2 ☐ KHÔNG
23	Đặc điểm nào đã nêu trong Câu 21 có tác động lớn nhất khiến Ông (bà) không có ý định trở lại? <i>Chọn một đặc điểm tác động lớn nhất</i>	1 ☐ BỊ GIAN LẬN KHI MUA HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ (KỂ CẢ DỊCH VỤ VẬN TẢI) 2 ☐ BỊ LÀM PHIỀN BỞI NGƯỜI BÁN HÀNG RONG 3 ☐ THÓI QUEN XẢ RÁC BỪA BÃI CỦA NGƯỜI VIỆT NAM 4 ☐ ĐỘ AN TOÀN KHI THAM GIA GIAO THÔNG KHÔNG CAO 5 ☐ CHI PHÍ CAO (VÉ MÁY BAY, PHÍ THAM QUAN, ĂN UỐNG, PHÒNG KHÁCH SẠN...) 6 ☐ NHÂN VIÊN PHỤC VỤ (KÉM VỀ NGOẠI NGỮ/THÁI ĐỘ PHỤC VỤ) 7 ☐ TRÌNH ĐỘ/THÁI ĐỘ CỦA HƯỚNG DẪN VIÊN CHƯA CAO 8 ☐ CÁC SẢN PHẨM DỊCH VỤ DU LỊCH CHƯA PHONG PHÚ 9 ☐ KHÁC (GHI RÕ) _____

Cục Thống kê Việt Nam trân trọng cảm ơn Quý khách đã cung cấp thông tin.
Thông tin của Quý khách chỉ được sử dụng để tổng hợp cho mục đích thống kê
và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.
Rất mong được đón tiếp Quý khách trong thời gian tới.